



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 71.2022 /QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 02 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: **Viện kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa**

Tiếng Anh/ *in English*: **Institute for Product Quality Inspection**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 066 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Lô 06, BT7, khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Lot 06/BT7, Cau Buou new unurban area, Thanh Tri district, Hanoi

Tel: +84 243 2001079

Website: <https://vienkiemnghiem.vn/>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 09 tháng 02 năm 2022

Dated 09th February, 2022



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a, 5, 1b theo ISO/IEC 17067: 2013 (tương ứng với phương thức 1, 5, 7 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with scheme type 1a, 5, 1b of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to scheme type 1, 5, 7 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Sản phẩm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

TT No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	QCVN 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN 8-3:2011/BYT	VPQI-SP-04-01	5, 7
2.	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm <i>Compound feeds for livestock</i>	QCVN 01-183:2011/ BNNPTNT	VPQI-SP-23-01	5, 7
3.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản <i>Animal feed and ingredients in aquaculture feed</i>	QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT	VPQI-SP-23-12	1, 7
4.	Thức ăn chăn nuôi thủy sản: Thức ăn hỗn hợp <i>Aquaculture feed: Compound feeds</i>	QCVN 02-31-1:2019/ BNNPTNT	VPQI-SP-23-07	1, 7
5.	Thức ăn chăn nuôi thủy sản: Thức ăn bổ sung <i>Aquaculture feed: Feed Supplements</i>	QCVN 02-31-2:2019/ BNNPTNT	VPQI-SP-23-08	1, 7
6.	Thức ăn chăn nuôi thủy sản: Thức ăn tươi sống <i>Aquaculture feed: Fresh and live feeds</i>	QCVN 02-31-3:2019/ BNNPTNT	VPQI-SP-23-09	1, 7

Sản phẩm dệt may/ *Textile products*

TT No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	QCVN 01:2017/BCT	VPQI-SP-76-01	5, 7



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Sản phẩm hóa/ *Chemical products*

TT <i>No</i>	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	108/2017/NĐ-CP	VPQI-SP-31-01	5, 7
2.	Nguyên liệu và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and formulated pesticides</i>	TCVN 8050:2016	VPQI-SP-38-01	5, 7
3.	Sơn tường dạng nhũ tương <i>Wall emulsion paints</i>	QCVN 16:2019/BXD	VPQI-SP-69-02	5, 7
4.	Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp <i>Synthetic detergent for kitchen</i>	TCVN 6971:2001	VPQI-SP-34-01	5, 7
5.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Hóa chất, chế phẩm sinh học <i>Environmental treating products in aquaculture: Chemical, biological products</i>	QCVN 02-32-1:2019/ BNNPTNT	VPQI-SP-38-03	1, 7
6.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Hỗn hợp khoáng và hỗn hợp vitamin <i>Environmental treating products in aquaculture: Mineral mixture, Vitamin mixture</i>	QCVN 02-32-2:2020/ BNNPTNT	VPQI-SP-28.01	5, 7
7.	Keo dán gỗ <i>Wood adhesives</i>	QCVN 03-01:2018/ BNNPTNT	VPQI-SP-35-01	5, 7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 09 tháng 02 năm 2025

This Accreditation Schedule is effective until 09th February, 2025